

CÔNG TY CỔ PHẦN TRÀ BẮC

-----o0o-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2014

THÁNG 10 - 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ 01/01/2014 đến 30/9/2014

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		91,346,473,361	84,253,781,339
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>		<i>7,112,104,427</i>	<i>11,514,324,619</i>
1. Tiền	111	V.01	7,112,104,427	11,514,324,619
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>	<i>V.02</i>	<i>715,790,000</i>	<i>715,790,000</i>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		715,790,000	715,790,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>32,681,369,889</i>	<i>28,727,538,567</i>
1. Phải thu khách hàng	131		29,598,134,065	26,805,720,235
2. Trả trước cho người bán	132		4,675,032,674	3,590,926,800
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	148,696,421	71,384,803
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1,740,493,271)	(1,740,493,271)
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>		<i>45,608,751,013</i>	<i>38,384,715,393</i>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	46,050,194,840	38,826,159,220
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(441,443,827)	(441,443,827)
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>5,228,458,032</i>	<i>4,911,412,760</i>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		151,163,810	417,128,812
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,143,419,311	924,055,485
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	318,417,660	5,234,833
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		615,457,251	3,564,993,630
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		40,602,693,943	39,481,131,277
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<i>II. Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>40,294,174,936</i>	<i>39,021,370,087</i>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	36,380,620,505	35,231,380,556
- Nguyên giá	222		85,380,035,869	79,263,817,592
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(48,999,415,364)	(44,032,437,036)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	3,529,767,893	3,592,592,744
- Nguyên giá	228		4,068,920,228	4,068,920,228

- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(539,152,335)	(476,327,484)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	383,786,538	197,396,787
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		308,519,007	459,761,190
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		201,604,116	352,846,299
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		106,914,891	106,914,891
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		131,949,167,304	123,734,912,616
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		38,585,796,114	31,785,338,463
I. Nợ ngắn hạn	310		38,585,796,114	31,785,338,463
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		17,171,325,672	10,946,446,430
2. Phải trả người bán	312		3,018,831,229	3,082,650,335
3. Người mua trả tiền trước	313		1,277,975,056	7,769,235,378
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		1,087,545,430	720,093,192
5. Phải trả người lao động	315		1,026,763,250	1,229,757,795
6. Chi phí phải trả	316		5,500,364,009	4,414,938,462
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	8,792,060,988	3,358,059,892
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		710,930,480	264,156,979
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		93,363,371,190	91,949,574,153
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	93,363,371,190	91,949,574,153
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		63,356,030,000	63,356,030,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,368,170,000	1,368,170,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-

6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		14,056,138,817	12,773,753,592
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3,971,155,972	3,520,387,438
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		10,611,876,401	10,931,233,123
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
I. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		131,949,167,304	123,734,912,616

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	001		-	-
2. Hàng hóa nhận giữ hộ, gia công	002		-	-
3. Ngoại tệ các loại	004			
- USD			180,655.33	276,280.89
- CNY			110.00	110.00
- EUR			1,000.00	
4. Nợ khó đòi đã xử lý	006		100,690,000	131,399,721
5. Dự phòng nợ khó đòi	007		1,740,493,271	1,740,493,271

Lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 29 tháng 10 năm 2014

Ngô Minh Luân



Nguyễn Khắc Nhu

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ III NĂM 2014

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III/2014	6 tháng đầu năm 2014	9 tháng đầu năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	76,373,002,586	173,522,221,989	249,895,224,575
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		330,279,094	38,706,725	368,985,819
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		76,042,723,492	173,483,515,264	249,526,238,756
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	64,575,779,959	148,626,202,971	213,201,982,930
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		11,466,943,533	24,857,312,293	36,324,255,826
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	172,848,744	214,618,013	387,466,757
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	228,172,852	302,468,930	530,641,782
- Trong đó chi phí lãi vay	23		127,837,146	243,014,366	370,851,512
8. Chi phí bán hàng	24		5,934,399,907	12,831,101,122	18,765,501,029
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,807,657,710	4,808,376,929	6,616,034,639
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-(24+25))	30		3,669,561,808	7,129,983,325	10,799,545,133
11. Thu nhập khác	31		318,295,273	101,093,722	419,388,995
12. Chi phí khác	32		70,678,263	9,456,150	80,134,413
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		247,617,010	91,637,572	339,254,582
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3,917,178,818	7,221,620,897	11,138,799,715
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	998,461,578	1,444,324,179	2,442,785,757
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2,918,717,240	5,777,296,718	8,696,013,958
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-

Ngày 30 tháng 09 năm 2014

Tông Giám đốc



Kế toán trưởng

Ngô Minh Luân

Nguyễn Khảo Nhu

Phần II : TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

DVT: VND

STT	Chi tiêu	Số còn phải nộp kỳ trước	Số phải nộp kỳ này	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp cuối kỳ
***	Thuế	608,004,908	1,768,440,470	2,171,497,858	769,127,770
1	Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	713,575,276	713,575,276	-
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-			-
3	Thuế xuất nhập khẩu	-	135,702,451	135,702,451	-
4	Tiền thuế đất	(300,000,000)			(300,000,000)
5	Thuế thu nhập cá nhân	(6,780,154)		11,637,506	(18,417,660)
6	Khấu trừ thuế thu nhập	197,821,046	88,491,290	197,821,047	88,491,289
7	Thuế môn bài	-			-
8	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	-	114,300,000	114,300,000	-
9	Thuế thu nhập doanh nghiệp	716,964,016	716,371,453	998,461,578	999,054,141

Phần III : THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐƯỢC HOÀN LẠI, ĐƯỢC GIẢM, THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA

STT	Chi tiêu	Số tiền
I	I. Thuế GTGT được khấu trừ	
1	Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	-
2	Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	-
3	Số thuế GTGT đã được khấu trừ, đã được hoàn lại	1,994,464,045
	Trong đó:	
	a) Số thuế GTGT đã được khấu trừ	941,244,188
	b) Số thuế GTGT đã hoàn lại	1,053,219,857
	c) Số thuế GTGT không được hoàn	
4	Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ	(1,994,464,045)
II	II. Thuế GTGT được hoàn lại	
1	Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	-
2	Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	586,489,853
3	Số thuế GTGT đã được hoàn lại	1,053,219,857
4	Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ	(466,730,004)
III	Thuế GTGT hàng bán nội địa	
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	200,740,374
2	Thuế GTGT đầu ra phát sinh	1,276,954,780
3	Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	941,244,188
4	Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào NSNN	536,450,966
5	Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ	-

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngô Minh Tuấn

Ngô Minh Tuấn

Trà Vinh, ngày 20 tháng 10 năm 2013

GIÁM ĐỐC



Huỳnh Khảo Nhu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý III năm 2014

DVT: VND

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này (Q2/2014)	Kỳ trước (Q1/2014)
	1	2	3	4
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	78,121,028,124	78,492,654,710
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(13,536,201,039)	(12,840,052,232)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(2,917,484,298)	(2,229,883,964)
4	Tiền chi trả lãi vay	04	(142,041,273)	(171,944,248)
5	Tiền chi nộp thuế TNDN	05	(716,371,453)	(1,001,479,832)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	7,706,217,797	26,379,873,526
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(16,521,636,019)	(45,784,846,988)
8	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	51,993,511,839	42,844,320,972
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4,709,977,290)	(2,965,831,310)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	171,714,777	192,264,890
6	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4,538,262,513)	(2,773,566,420)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
2				
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	1,065,428,907
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(44,763,482,661)	(34,880,438,048)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(6,163,512,850)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(44,763,482,661)	(39,978,521,991)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	2,691,766,665	92,232,561
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4,420,337,762	4,328,105,201
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	7,112,104,427	4,420,337,762

Trà Vinh, Ngày 31 tháng 10 năm 2014

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngô. Minh. Quân

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Khắc Nhu

Từ 01/07/2014 đến 30/09/2014

Mã hiệu	Nội dung	Số đầu kỳ		Số phát sinh		Số cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	183,191,098	-	8,097,024,861	8,078,124,189	202,091,770	-
112	Tiền gửi ngân hàng	4,237,146,664	-	89,292,952,837	86,620,086,844	6,910,012,657	-
128	Đầu tư ngắn hạn khác	715,790,000	-	-	-	715,790,000	-
131	Phải thu khách hàng	30,613,227,440	2,506,099,593	78,760,187,358	78,547,156,196	29,598,134,065	1,277,975,056
133	Thuế GTGT được khấu trừ	2,738,335,151	-	2,154,517,934	749,433,774	4,143,419,311	-
136	Phải thu nội bộ	7,791,334,269	7,791,334,269	4,682,622,615	4,682,622,615	6,490,878,188	6,490,878,188
138	Phải thu khác	-	182,410,199	310,721,679	289,451,679	21,270,000	182,410,199
139	Dự phòng phải thu khó đòi	-	1,740,493,271	-	-	-	1,740,493,271
141	Tạm ứng	713,999,035	-	20,412,562,211	20,511,103,995	615,457,251	-
142	Chi phí trả trước ngắn hạn	216,887,123	-	65,617,728	131,341,041	151,163,810	-
152	Nguyên liệu, vật liệu	22,493,763,529	-	52,741,985,605	49,216,026,642	26,019,722,492	-
153	Công cụ, dụng cụ	314,786,566	-	69,097,728	111,582,330	272,301,964	-
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	5,622,332,640	-	54,012,830,053	54,966,503,453	4,668,659,240	-
155	Thành phẩm	23,899,386,711	-	54,968,798,035	63,778,673,602	15,089,511,144	-
156	Hàng hóa	-	-	2,219,363,585	2,219,363,585	-	-
159	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	441,443,827	-	-	-	441,443,827
211	Tài sản cố định hữu hình	79,622,501,279	-	6,085,013,928	327,479,338	85,380,035,869	-
213	Tài sản cố định vô hình	4,068,920,228	-	-	-	4,068,920,228	-
214	Hao mòn tài sản cố định	-	47,968,159,785	287,793,151	1,858,201,065	-	49,538,567,699
241	Xây dựng cơ bản dở dang	2,224,664,236	-	4,222,145,609	6,063,023,307	383,786,538	-
242	Chi phí trả trước dài hạn	252,018,177	-	-	50,414,061	201,604,116	-
243	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	106,914,891	-	-	-	106,914,891	-
311	Vay ngắn hạn	-	20,798,014,809	44,763,482,661	41,136,793,524	-	17,171,325,672
331	Phải trả cho người bán	5,100,678,550	4,033,547,278	59,411,093,434	58,822,023,261	4,675,032,674	3,018,831,229
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	306,780,154	914,785,062	1,889,407,733	2,050,530,595	318,417,660	1,087,545,430

334	Phải trả người lao động	-	925,845,816	3,098,126,960	3,199,044,394	-	1,026,763,250
335	Chi phí phải trả	127,426,421	4,960,364,009	-	540,000,000	127,426,421	5,500,364,009
338	Phải trả, phải nộp khác	-	7,875,426,814	992,761,380	1,726,985,355	-	8,609,650,789
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	767,505,480	137,245,000	80,670,000	-	710,930,480
411	Nguồn vốn kinh doanh	-	64,724,200,000	-	-	-	64,724,200,000
414	Quỹ đầu tư phát triển	-	14,056,138,817	-	-	-	14,056,138,817
415	Quỹ dự phòng tài chính	-	3,971,155,972	-	-	-	3,971,155,972
421	Lợi nhuận chưa phân phối	728,804,985	8,421,964,146	1,825,552,691	4,744,269,931	1,187,326,932	11,799,203,333
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	-	78,587,879,833	78,587,879,833	-	-
515	Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	172,848,744	172,848,744	-	-
521	Chiết khấu thương mại	-	-	412,425	412,425	-	-
531	Hàng bán bị trả lại	-	-	5,669,780	5,669,780	-	-
532	Giảm giá hàng bán	-	-	188,494,438	188,494,438	-	-
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp	-	-	46,434,882,821	46,434,882,821	-	-
622	Tiền lương công nhân trực tiếp	-	-	2,203,622,402	2,203,622,402	-	-
627	Chi phí sản xuất chung	-	-	5,655,620,051	5,655,620,051	-	-
632	Giá vốn hàng bán	-	-	66,792,951,788	66,792,951,788	-	-
635	Chi phí tài chính	-	-	242,376,979	242,376,979	-	-
641	Chi phí bán hàng	-	-	5,977,419,907	5,977,419,907	-	-
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-	1,922,984,918	1,922,984,918	-	-
711	Thu nhập khác	-	-	318,295,273	318,295,273	-	-
811	Chi phí khác	-	-	70,678,263	70,678,263	-	-
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	998,461,578	998,461,578	-	-
911	Xác định kết quả kinh doanh	-	-	80,574,297,447	80,574,297,447	-	-
	Tổng cộng	192,078,889,147	192,078,889,147	780,647,801,424	780,647,801,424	191,347,877,221	191,347,877,221

Ngày 10 tháng 10 năm 2014

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Handwritten signature)

Ngô Minh Quân

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2014

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp : Công ty cổ phần

1- Hình thức sở hữu vốn :

Công ty Cổ phần Trà Bắc (tên giao dịch là TraBac Joint Stock Corporation, tên viết tắt là TRABACO) là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần, công ty hoạt động theo Luật Doanh nghiệp.

2- Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất than hoạt tính, kinh doanh sản phẩm từ trái dừa, nhập khẩu các thiết bị, máy móc, vật tư, nguyên phụ liệu phục vụ sản xuất, chế biến.

3- Ngành nghề kinh doanh:

Thu mua và chế biến các sản phẩm từ trái dừa; sản xuất và xuất khẩu các sản phẩm: than hoạt tính, xơ dừa, thảm xơ dừa, com dừa sấy khô và các sản phẩm khác;
Nhập khẩu các thiết bị, máy móc, vật tư, nguyên phụ liệu sản xuất, chế biến. Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị tàu thủy; kinh doanh vật tư, thiết bị cơ khí đóng tàu; gia công, chế tạo thiết bị cơ khí; sửa chữa, đóng mới tàu thủy, xà lan...

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Nhìn chung công ty hoạt động ổn định, tuy nhiên thị trường nguyên liệu đầu vào có biến động:

Giá nguyên liệu than gáo dừa có tăng nhưng tương đối ổn định. Giá bình quân trong kỳ 7.244 đồng/kg.

Về định mức tiêu hao trong sản xuất than hoạt tính:

- Định mức than nguyên liệu: tương đối bình ổn.

- Định mức nhiên liệu đốt nồi hơi ổn định.

Về sản xuất xơ dừa ép kiện diễn biến phức tạp, sản lượng và hiệu quả giảm do cạnh tranh đầu vào, thảm xơ dừa giảm sản lượng tiêu thụ và kém hiệu quả.

- Tình hình giá mua com dừa tươi tăng cao, trong quý bình quân 16.490 đ/kg, hiệu quả sản xuất com dừa thấp.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm : Niên độ kế toán cơ bản bắt đầu từ ngày 01-01 kết thúc 31-12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VND).

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo Chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái, ban hành theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài Chính.

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006; và các thông tư, hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài chính

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Trà Bắc cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định.

3- Hình thức kế toán áp dụng:

Nhật ký chung và Chứng từ ghi sổ.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: căn cứ vào các chứng khoán ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán. Căn cứ vào thông báo giá của Ngân hàng Công thương Việt Nam chi nhánh Trà Vinh ở thời điểm báo cáo. Tỷ giá quy đổi sử dụng tại thời điểm 30-09-2014 là: 21.100 VND/USD

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Theo giá gốc.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo kiểm kê thực tế.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Cuối kỳ kế toán dựa trên cơ sở giá cả thị trường thực tế lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, công ty tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình): Theo nguyên giá, giá trị TSCĐ xác định bằng nguyên giá trừ hao mòn tích lũy. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính). Khấu hao TSCĐ được tính theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC này 25/04/2013. Tỷ lệ khấu hao TSCĐ hàng năm như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc : 5% và 10%

- Máy móc thiết bị... : 10-14,29%

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Theo phương pháp đường thẳng

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát; Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn; Theo giá gốc.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác; Theo giá gốc
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước; chủ yếu là những chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng, nhà xưởng, được phân bổ dần vào chi phí kết quả kinh doanh trong kỳ, và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

- Chi phí khác;

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước ; Theo đường thẳng.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả . Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận là giá trị được ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu. - Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Thặng dư vốn cổ phần: là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi công ty phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ;

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước;

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Doanh thu được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; và xác định được phần công việc đã hoàn thành ;

- Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận phù hợp với doanh thu và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

- Doanh thu xuất khẩu: Ghi nhận doanh thu khi hàng đã giao lên tàu và phát hành hóa đơn GTGT.
- Doanh thu nội địa: ghi nhận doanh thu khi hàng hóa đã được giao và phát hành hóa đơn GTGT.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại: Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất doanh nghiệp trong năm hiện hành. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí Thuế thu nhập dc hành và chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không có bù trừ.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán (ĐVT: VND)

	Cuối kỳ	Đầu năm
1- Tiền		
- Tiền mặt	202,091,770	1,495,572,202
- Tiền gửi ngân hàng	6,910,012,657	10,018,752,417
- Tiền đang và các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	7,112,104,427	11,514,324,619
	Cuối kỳ	Đầu năm
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác	715,790,000	715,790,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng	715,790,000	715,790,000
	Cuối kỳ	Cuối kỳ
3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hoá	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động	-	-
- Tạm ứng	615,457,251	730,000,000
- Phải thu khác	151,163,810	71,384,803
Cộng	615,457,251	801,384,803
4- Hàng tồn kho		
	Cuối kỳ	Cuối kỳ
- Hàng mua đang đi đường	-	730,000,000
- Nguyên liệu, vật liệu	26,019,722,492	17,784,274,306
- Công cụ, dụng cụ	272,301,964	156,331,084
- Chi phí SX, KD dở dang	4,668,659,240	4,713,605,100
- Thành phẩm	15,089,511,144	14,917,288,084

- Hàng hóa	-	524,660,646
- Hàng gửi đi bán	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(441,443,827)	(441,443,827)
Cộng giá gốc hàng tồn kho	45,608,751,013	38,384,715,393

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:.....

5- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp	-	-
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:	-	-
Cộng	-	-

6- Phải thu dài hạn nội bộ

- Cho vay dài hạn nội bộ	-	-
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-

7- Phải thu dài hạn khác

- Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
- Các khoản tiền nhận ủy thác	-	-
- Cho vay không có lãi	-	-
- Phải thu dài hạn khác	-	-
Cộng	-	-

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	37,489,420,054	40,268,095,670	1,864,985,555	-	79,622,501,279
- Mua trong năm	4,583,975,109	61,800,000	1,439,238,819	-	6,085,013,928
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	327,479,338	-	-	-	327,479,338
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	41,745,915,825	40,329,895,670	3,304,224,374	-	85,380,035,869
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	17,504,616,666	28,730,420,640	1,214,911,761	-	47,449,949,067
- Khấu hao trong năm	752,617,665	1,027,522,560	57,119,223	-	1,837,259,448
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	287,793,151	-	-	-	287,793,151
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	17,969,441,180	29,757,943,200	1,272,030,984	-	48,999,415,364
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	19,984,803,388	11,537,675,030	650,073,794	-	32,172,552,212
- Tại ngày cuối năm	23,776,474,645	10,571,952,470	2,032,193,390	-	36,380,620,505

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ HH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình	-	-	
Số dư đầu kỳ	4,009,058,328	59,861,900	4,068,920,228
- Mua trong kỳ			-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh			-
- Tăng khác			-
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Giảm khác			-
Số dư cuối kỳ	4,009,058,328	59,861,900	4,068,920,228
Giá trị hao mòn lũy kế			-
Số dư đầu kỳ	458,348,818	59,861,900	518,210,718
- Khấu hao trong kỳ	20,941,617		20,941,617
- Tăng khác			-
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Giảm khác			-
Số dư cuối kỳ	479,290,435	59,861,900	539,152,335
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Tại ngày đầu kỳ	3,550,709,510	-	3,550,709,510
- Tại ngày cuối kỳ	3,529,767,893	-	3,529,767,893

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Cuối kỳ	Đầu năm
HT Xử lý làm mềm nước (sản thao tác PXCD)	61,996,171	61,996,171
Hệ thống chữa cháy vách tường XNRL		21,288,182
Xưởng máy nghiền Raymol (xưởng 2)	13,054,544	
Máy hút bụi mới	137,727,120	
Motor 90 KW lắp máy tước số 2 + chi phí	83,126,814	83,126,813
Máy sàng rung XN Long Đức		30,985,620
Sửa chữa lò 2	6,036,250	
Tháo dỡ kho ép kiện XNRL	53,344,481	
Nhà kho ép kiện XNRL	28,501,158	
Cộng	383,786,538	197,396,786

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:**13- Đầu tư dài hạn khác:**

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu	-	-
- Đầu tư trái phiếu	-	-
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	-	-
- Cho vay dài hạn	-	-
- Đầu tư dài hạn khác	-	-
Cộng	-	-

14- Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí trả trước tại Xi nghiệp Đức Mỹ	178,247,000	319,133,000
- Chi phí trả trước tại Xi nghiệp Phú Vinh	23,357,116	33,713,299
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	-	-
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	-	-
Cộng	201,604,116	352,846,299

15- Vay và nợ ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay ngắn hạn		
Ngân hàng Công thương Trà Vinh	17,171,325,672	10,946,446,430
Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT Trà Vinh	-	-
Ngân hàng Ngoại thương Trà Vinh	-	-
Cộng	17,171,325,672	10,946,446,430

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	999,054,141	703,693,392
- Thuế thu nhập cá nhân	-	(5,234,833)
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-
- Các loại thuế khác	88,491,289	16,399,800
Cộng	1,087,545,430	714,858,359

17- Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí tết		222,409,403
Bút toán điều chỉnh theo kiểm toán		286,698,730
Dự án lò hoạt hóa số 1	2,220,000,000	1,680,000,000
Dự án lò hoạt hóa số 2	540,000,000	-
Dự án lò hoạt hóa số 3	2,740,364,009	2,200,364,009
Chi lương phép		
Trích trước tại XNDM		25,466,320
Cộng	5,500,364,009	4,414,938,462

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả BH cháy XN Phú Vinh	4,042,950	4,042,950
Chi phí VC, HQ, VCQT của THT	4,480,000,000	
Đề tài nổi hơi đốt trấu	171,649,199	187,649,199
Ban quản lý dự án lò 1	67,876,148	139,876,148
Lương quản lý	1,750,000,000	-
Hoa hồng bán hàng		53,679,667
Dong fang HUALI, Yixing (Đừa trái)		23,830,766
Trayal corporation	841,518,698	1,873,852,091
Lãi chậm trả tiền cổ phần hóa	1,075,129,071	1,075,129,071
Thu hộ cước tàu	10,761,000	
Điều chỉnh giảm thuế GTGT	122,769,142	
THAN ANTHRALITC	68,314,780	
Hồ Shan Dự	200,000,000	
Cộng	8,792,060,988	3,358,059,892

19- Phải trả dài hạn nội bộ

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ	-	-
- ...	-	-
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-

20- Vay và nợ dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
a - Vay dài hạn	-	-
- Vay ngân hàng	-	-
- Vay đối tượng khác	-	-
- Trái phiếu phát hành	-	-
b - Nợ dài hạn	-	-
- Thuế tài chính	-	-
- Nợ dài hạn khác	-	-
Cộng	-	-
c- Các khoản nợ thuế tài chính	-	-

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Khoản hoãn nhập Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	106,914,891	106,914,891

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối kỳ Đầu năm

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	63,356,030,000	1,368,170,000	11,847,614,438	3,248,691,981	7,349,771,585
- Tăng vốn trong năm trước					
- Lãi trong năm trước	-	-	-		9,015,370,680
- Tăng khác	-	-	926,139,154	271,695,457	
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-		5,433,909,142
- Lỗ trong năm trước					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm trước, đầu năm nay	63,356,030,000	1,368,170,000	12,773,753,592	3,520,387,438	10,931,233,123
- Tăng vốn trong năm nay			1,282,385,225	450,768,534	
- Lãi trong năm nay	-	-	-		8,696,013,958
- Tăng khác	-	-	-		
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-		
- Lỗ trong năm nay	-	-	-		
- Giảm khác	-	-	-		9,015,370,680
Số dư cuối năm nay	63,356,030,000	1,368,170,000	14,056,138,817	3,971,155,972	10,611,876,401

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

(0)

	Cuối kỳ	Đầu năm	Tỷ lệ
- Vốn góp của Nhà nước	28,938,000,000	28,938,000,000	45.68%
- Vốn góp của CNV	3,468,020,000	3,468,020,000	5.47%
- Vốn góp của các đối tượng khác	30,950,010,000	30,950,010,000	48.85%
Cộng	63,356,030,000	63,356,030,000	

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	63,356,030,000	63,356,030,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-

+ Vốn góp cuối năm	63,356,030,000	63,356,030,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d- Cổ tức	-	-
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-
đ- Cổ phiếu	-	-
	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		-
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6,335,603	6,335,603
+ Cổ phiếu phổ thông	6,335,603	6,335,603
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6,336,603	6,335,603
+ Cổ phiếu phổ thông	6,335,603	6,335,603
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :..	10,000	10,000
e- Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	14,056,138,817	12,773,753,592
- Quỹ dự phòng tài chính	3,971,155,972	3,520,387,438
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp	-	-
g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể .	-	-
24- Tài sản thuê ngoài	-	-

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Đơn vị tính: VND)

	Kỳ này	Năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	173,522,221,989	317,747,152,407
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	173,522,221,989	317,747,152,407
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	330,279,094	2,756,789,563
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	412,425	8,302,277

- Giảm giá hàng bán	188,494,438	1,984,586,380
- Hàng bán bị trả lại	5,669,780	763,900,906
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất khẩu	135,702,451	-
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	173,191,942,895	314,990,362,844
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	76,042,723,492	314,990,362,844
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-	-
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Kỳ này	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	17,889,068,672
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	64,575,779,959	257,625,301,499
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	-	-
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	-	-
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
Cộng	64,575,779,959	275,514,370,171
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Kỳ này	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8,284,981	63,954,347
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	83,872,000
- Lãi bán ngoại tệ	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	164,563,763	279,524,337
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	33,270,915
- Lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	172,848,744	460,621,599
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Kỳ này	Năm trước
- Lãi tiền vay	142,041,273	1,313,352,554
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lỗ bán ngoại tệ	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	86,131,579	75,134,918
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	3,230,268
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	228,172,852	1,391,717,740
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Kỳ này	Năm trước

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	998,461,578	2,356,089,818
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (MS 52)

	Kỳ này	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-

33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	47,270,793,026	233,018,310,472
- Chi phí nhân công	4,760,220,949	13,320,676,170
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,858,201,065	7,988,071,580
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,785,347,282	6,375,873,188
- Chi phí khác bằng tiền	4,307,793,824	7,067,258,138
Cộng	60,982,356,146	267,770,189,548

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Đơn vị tính: VND)

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Kỳ này	Năm trước
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	-	-
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:	-	-
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.	-	-
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;	-	-

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3- Thông tin về các bên liên quan:.....

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận (2).....

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):.....

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Những thông tin khác. (3)

- Sản lượng sản xuất, thu mua trong quý III năm 2014: than hoạt tính 1.061 tấn (SX); xơ dừa kiện 539 tấn (SX); cơm dừa sấy khô 415 tấn, thảm xơ dừa 116.983 m². Công ty trích 1.858,2 triệu đồng khấu hao TSCĐ.

- Quý III năm 2014, Ban điều hành cùng toàn thể nhân viên trong công ty đã có nhiều cố gắng trong sản xuất kinh doanh, tích cực tìm các đối tác tiêu thụ mở rộng thị trường, sản lượng hàng thành phẩm xuất bán, cụ thể như sau:

+ Xuất khẩu: 1.185 tấn than hoạt tính; 736,8 tấn xơ dừa; 251 tấn cơm dừa sấy khô; 6.896 m² thảm xơ dừa, 288 tấn than anthracite với doanh thu đạt 57,36 tỷ đồng, kim ngạch xuất khẩu đạt 2.708.505,55 USD.

+Tiêu thụ nội địa: 149,6 tấn than hoạt tính; 252,16 tấn cơm dừa sấy khô; 8.129 bao mùn dừa; 121.297,8 m² thảm xơ dừa; 10,8 tấn than anthracite và một số sản phẩm khác như than khử mùi tủ lạnh... với doanh thu 19,01 tỷ đồng. Tổng doanh thu quý III/2014 đạt 76,37 tỷ đồng, công ty kinh doanh có lãi 3.917 triệu đồng.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Handwritten signature

Ngô Minh Quân Page 13

Ngày 31 tháng 10 năm 2014

Giám đốc

(Ký, họ tên)



Handwritten signature: Huỳnh Khắc Nhu